

Số: ~~29.10~~./2018/CBTT-CMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Mã chứng khoán: CMT

Trụ sở chính: Toà nhà Infonet, Số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3773.0793 - Fax: (04) 3773.0809

Website: <http://www.infonet.com.vn> - E.mail: info@infonet.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thuận.

Loại thông tin công bố: Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP HĐQT.

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Thuận

- **Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018 Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

TP.Hà Nội, tháng 10 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (trình bày chế độ kế toán Công ty áp dụng) và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401.978.461.389	228.270.602.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.432.400.199	38.519.451.002
1. Tiền	111		18.432.400.199	28.519.451.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.065.921.002	171.542.712.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	188.801.464.739	163.495.992.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.419.659.173	6.114.815.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.240.210.411	2.327.317.699
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(395.413.321)	(395.413.321)
III. Hàng tồn kho	140	10	153.161.527.413	18.153.186.044
1. Hàng tồn kho	141		153.161.527.413	18.153.186.044
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.318.612.775	55.253.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.173.533.710	17.989.428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	145.079.065	37.263.580
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.328.834.139	39.116.047.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.029.529	6.529.529
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	125.029.529	6.529.529
II. Tài sản cố định	220		39.054.225.226	28.423.919.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.577.475.226	2.947.169.702
- Nguyên giá	222		18.961.192.754	7.575.695.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.383.717.528)	(4.628.525.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	25.476.750.000	25.476.750.000
- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.474.132.207)	(12.474.132.207)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	-	10.574.119.109
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.574.119.109
V. Tài sản dài hạn khác	260		149.579.384	111.478.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	149.579.384	111.478.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		441.307.295.528	267.386.649.969

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		287.726.805.393	124.372.257.364
I. Nợ ngắn hạn	310		283.116.202.144	120.527.800.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	100.816.214.925	44.300.724.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	50.366.319.352	20.024.504.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.917.509.038	4.230.948.384
4. Phải trả người lao động	314		771.783.349	2.533.083.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		451.154.454	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	52.956.479	365.322.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	122.692.649.976	43.791.750.570
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.047.614.571	5.281.467.721
II. Nợ dài hạn	330		4.610.603.249	3.844.456.399
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.610.603.249	3.844.456.399
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.580.490.135	143.014.392.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	153.580.490.135	143.014.392.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.757.929.613	33.011.828.236
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.631.572.715	2.248.499.290
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.424.791.330	32.987.868.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.326.400.100	33.172.902.367
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.098.391.230	(185.033.765)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		441.307.295.528	267.386.649.969



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.214.671.799	78.569.510.314	232.519.003.290	182.990.314.509	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	121.214.671.799	78.569.510.314	232.519.003.290	182.990.314.509	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	103.596.059.436	71.429.153.094	195.607.682.737	160.809.377.689	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.618.612.363	7.140.357.220	36.911.320.553	22.180.936.820	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		96.125.570	206.393.393	649.907.619	1.458.986.198	
7. Chi phí tài chính	22	27	1.541.619.000	815.694.058	3.907.179.722	3.158.198.750	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.230.078.377	2.909.205.295	3.230.078.377	2.909.205.295	
8. Chi phí bán hàng	25	26	484.871.729	417.822.278	1.838.889.602	1.497.958.213	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.362.493.241	4.675.602.254	16.449.143.799	12.807.249.072	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		9.325.753.963	1.437.632.023	15.366.015.049	6.176.516.983	
11. Thu nhập khác	31	28	540	800	3.816.557	46.404	
12. Chi phí khác	32	29	20.747.635	80.000	23.801.070	3.409.181	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20.747.095)	(79.200)	(19.984.513)	(3.362.777)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.305.006.868	1.437.552.823	15.346.030.536	6.173.154.206	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.888.429.732	366.059.861	3.247.639.306	1.443.663.263	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.416.577.136	1.071.492.962	12.098.391.230	4.729.490.943	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	927	134	1.512	591	


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính




Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018 


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng


Trần Thị Minh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.346.030.536	6.173.154.206
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	755.191.608	494.619.146
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(649.907.619)	(1.458.986.198)
- Chi phí lãi vay	06	2.945.505.295	2.945.505.295
- Các khoản điều chỉnh khác	07	766.146.850	724.592.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	19.162.966.670	8.878.885.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.905.067.940)	44.107.220.028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(135.008.341.369)	32.900.904.346
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.060.778.645	(39.587.669.566)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(38.100.638)	59.116.289
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.098.715.173)	(3.098.715.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(98.826.479.805)	43.259.740.929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(811.378.023)	(4.355.162.183)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	649.907.619	1.458.986.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(161.470.404)	(2.896.175.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	196.108.156.579	58.156.321.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(117.207.257.173)	(108.469.120.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78.900.899.406	(50.312.798.628)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(20.087.050.803)	(9.949.233.684)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.519.451.002	30.865.502.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	18.432.400.199	20.916.268.400



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền Thông (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn Cầu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101122893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 11/09/2017 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15/07/2003). Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: CMT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; đại lý mua, đại lý bán, kỹ gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí trang thiết bị y tế).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; đại lý mua, đại lý bán, kỹ gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh HCM – Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông: Trụ sở tại lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, Phường 08, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất phần mềm tin học.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet: Trụ sở tại phòng 501 tòa nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất link kiện điện tử.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Phần mềm	03 – 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty..

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Doanh nghiệp như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập sau thuế trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phân ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.213.243.119	1.827.706.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.219.157.080	26.691.744.072
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	18.432.400.199	38.519.451.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	188.801.464.739	163.495.992.951
Tổng cục hậu cần - kỹ thuật, Bộ công an	34.934.371.998	38.416.500.774
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.678.880.000	26.829.280.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32.685.376.500	12.416.540.000
Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực Miền Bắc	12.789.856.204	6.213.114.786
Cục CNTT & TK Hải Quan	8.756.522.500	8.756.522.500
Tổng công ty hạ tầng mạng	1.144.059.950	14.923.627.000
Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy	6.342.789.320	10.251.943.720
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	38.783.572.560	-
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	5.230.859.126	-
Công ty TNHH truyền hình cáp SAIGONTOURIST	9.293.646.750	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.063.742.001	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	17.999.199.900
Trung tâm điều độ điện quốc gia	-	7.865.746.240
Các đối tượng khác	4.408.272.498	19.823.518.031
Các đối tượng khác chi nhánh HCM	689.515.332	-
Cộng	188.801.464.739	163.495.992.951

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.419.659.173	6.114.815.500
TELCOM NETWORKS ASIA	4.014.175.410	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Quốc Gia ADG	3.749.680.740	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây Specialised Products	3.122.057.460	3.122.057.460
MATERIAL NETWORKS ASIA	2.759.181.846	-
Prognostic Services Pte Ltd	7.350.942.916	-
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	3.400.825.276	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ELECHOME	1.894.624.776	-
INDO - CHINA TELEMEDIA PTE LTD	2.815.532.849	-
JTRI	3.083.732.595	-
Công ty TNHH Giải pháp Nền tảng Thông tin và truyền thông (NT&T)	922.590.756	987.930.756
Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh Vân	-	746.248.000
Các đối tượng khác	3.107.977.366	1.048.343.656
Các đối tượng khác chi nhánh HCM	198.337.183	-
Cộng	36.419.659.173	6.114.815.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.240.210.411	103.652.222	2.327.317.699	103.652.222
Ký cược, ký quỹ	51.300.000	-	51.300.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	360.864.035	-	350.953.976	-
Phải thu khác	828.046.376	103.652.222	1.925.063.723	103.652.222
Cty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	103.652.222	1.874.166.300	103.652.222
Đối tượng khác	38.470.155	-	50.897.423	-
b) Dài hạn	125.029.529	-	6.529.529	-
Ký cược, ký quỹ	125.029.529	-	6.529.529	-
Cộng	1.365.239.940	103.652.222	2.333.847.228	103.652.222

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	-	103.164.600	-
Các đối tượng khác	292.248.721	-	292.248.721	-
Cộng	395.413.321	-	395.413.321	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.203.630.784	-	15.430.802.449	-
Hàng hóa	142.743.766.455	-	2.722.383.595	-
Hàng gửi bán	214.130.174	-	-	-
Cộng	153.161.527.413	-	18.153.186.044	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	-	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	7.575.695.622
Số đầu năm	11.385.497.132	-	-	-	11.385.497.132
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.385.497.132	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	18.961.192.754
Số cuối kỳ	-	313.349.419	2.900.487.207	1.414.689.294	4.628.525.920
Giá trị hao mòn lũy kế	238.728.165	-	96.917.658	419.545.785	755.191.608
Số đầu năm	238.728.165	313.349.419	2.997.404.865	1.834.235.079	5.383.717.528
Khấu hao trong kỳ	-	-	164.437.272	2.782.732.430	2.947.169.702
Số cuối kỳ	11.146.768.967	-	67.519.614	2.363.186.645	13.577.475.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm chuyên dụng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Số cuối kỳ	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.476.750.000	-	25.476.750.000
Số cuối kỳ	25.476.750.000	-	25.476.750.000

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 25.476.750.000 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 25.476.750.000 đồng).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-	10.574.119.109	-
Văn phòng Công ty tại 33 Vũ Ngọc Phan	-	-	10.574.119.109	-

14. CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>b) Dài hạn</i>	149.579.384	111.478.746
Chi phí thuê văn phòng	-	15.545.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	149.579.384	95.933.292
Tổng cộng	149.579.384	111.478.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	100.365.214.925	100.365.214.925	44.300.724.571	44.300.724.571
Material Networks Asia		-	2.943.150.033	2.943.150.033
Starview International Pte Ltd	8.030.874.157	8.030.874.157	7.957.516.890	7.957.516.890
UI Verification Services PTE.,Ltd	13.309.776.500	13.309.776.500	-	-
Ingram Micro Asia Ltd		-	5.474.986.204	5.474.986.204
Turaz.,LTD	3.732.673.873	3.732.673.873	3.698.578.113	3.698.578.113
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Á	2.877.741.020	2.877.741.020	-	-
Công ty CP Công nghệ Tinh Vân	2.611.868.000	2.611.868.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hưng Phát	2.871.629.433	2.871.629.433	-	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp kỹ	8.470.215.080	8.470.215.080	-	-
Công ty TNHH ATM Việt Nam	12.110.496.948	12.110.496.948	-	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm	1.833.896.400	1.833.896.400	-	-
Công ty TNHH Rittal	4.070.230.560	4.070.230.560	-	-
INTELLECT DESIGN ARENA LIMITED	2.444.400.000	2.444.400.000	-	-
JUSTOMA YA ENGINEERING AND	2.442.560.894	2.442.560.894	-	-
spacecom inc	28.125.087.400	28.125.087.400	-	-
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	1.754.113.514	1.754.113.514	-	-
Công ty TNHH Hệ thống tin học viễn		-	6.758.638.370	6.758.638.370
Telcom Networks Asia.,Ltd		-	3.235.417.684	3.235.417.684
Các đối tượng khác	4.681.447.046	4.681.447.046	14.232.437.277	14.232.437.277
Các đối tượng khác của chi nhánh HCM	998.204.100	998.204.100	-	-
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	451.000.000	451.000.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet	451.000.000	451.000.000	-	-
Cộng	100.816.214.925	100.816.214.925	44.300.724.571	44.300.724.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	50.366.319.352	49.204.135.454	20.024.504.373	20.024.504.373
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ OSB	23.200.320.000	23.200.320.000	-	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam	10.400.188.290	10.400.188.290	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.454.000.000	1.454.000.000	-	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần, kỹ thuật - Bộ Công an	5.766.782.007	5.766.782.007	5.766.782.007	5.766.782.007
Công ty Cổ phần thủy điện Thiên Tân	1.491.913.060	1.491.913.060	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000	4.768.335.000	4.768.335.000
Cục tài vụ - Quân trị	-	-	7.985.387.366	7.985.387.366
Các đối tượng khác	2.122.597.097	2.122.597.097	1.504.000.000	1.504.000.000
Các đối tượng khác chi nhánh HCM	1.162.183.898	-	-	-
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	50.366.319.352	49.204.135.454	20.024.504.373	20.024.504.373

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.271.711.221	17.574.967.477	20.846.678.698	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	713.655.383	3.244.556.249	2.195.467.537	1.762.744.095
Thuế thu nhập cá nhân	245.581.780	90.662.363	181.479.200	154.764.943
Các loại thuế khác	-	979.991.043	979.991.043	-
Cộng	4.230.948.384	21.890.177.132	24.203.616.478	1.917.509.038
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.601.697	13.498.393.831	13.609.292.373	113.500.239
Thuế xuất, nhập khẩu	27.632.873	66.303.151	66.303.151	27.632.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.029.010	3.083.057	-	3.945.953
Cộng	37.263.580	13.567.780.039	13.675.595.524	145.079.065

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	52.956.479	365.322.134
Bảo hiểm xã hội	5.251.729	12.427.268
Bảo hiểm y tế	920.248	-
Bảo hiểm thất nghiệp	410.370	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.374.132	352.894.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	122.692.649.976	122.692.649.976	117.207.257.173	196.108.156.579	43.791.750.570	43.791.750.570
Ngân hàng TMCP Quân đội	92.409.536.455	92.409.536.455	68.242.678.369	130.152.775.514	30.499.439.310	30.499.439.310
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.796.724.621	18.796.724.621	25.120.707.544	39.468.992.165	4.448.440.000	4.448.440.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	8.843.871.260	-	8.843.871.260	8.843.871.260
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8.486.388.900	8.486.388.900	-	8.486.388.900	-	-
Vay đối tượng khác	3.000.000.000	3.000.000.000	15.000.000.000	18.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Các quỹ khác	LNST	Cộng
	của chủ sở hữu		phát triển	thuộc VCSH	chưa phân phối	
	VND		VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.373.616.517	136.603.400.068
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.878.177.649	7.878.177.649
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.434.444.174	362.296.278	(5.796.740.452)	4.329.555.340
Tăng/(giảm) khác	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	32.987.868.602	143.014.392.605
Số cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	32.987.868.602	143.014.392.605
Số đầu năm nay	-	-	-	-	12.098.391.230	12.098.391.230
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.746.101.377	383.073.425	(6.129.174.802)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(766.146.850)	(766.146.850)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	-	-	-	-	(766.146.850)	(766.146.850)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.000.000.000	(5.233.803.523)	38.757.929.613	2.631.572.715	37.424.791.330	153.580.490.135

Ghi chú

- (i) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 thông qua Tờ trình về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2017. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền
I	Lợi nhuận sau thuế	7.661.468.502 đồng
II	Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	7.661.468.502 đồng
1	Trích dự phòng bổ sung vốn điều lệ (5%)	383.073.425 đồng
2	Trích quỹ Đầu tư phát triển (65%)	4.979.954.527 đồng
3	Trích quỹ Dự phòng tài chính (10%)	766.146.850 đồng
4	Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (10%)	766.146.850 đồng
5	Trích quỹ Phát triển khoa học và công nghệ (10%)	766.146.850 đồng
6	Chi trả cổ tức (0%)	0 đồng
III	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối chuyển sang năm sau	0 đồng

Ghi chú; Thực tế trong năm Công ty không chi trả cổ tức và dùng toàn bộ lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các cổ đông khác	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.519.003.290	182.990.314.509
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.519.003.290	182.990.314.509

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	195.607.682.737	160.809.377.689
Cộng	195.607.682.737	160.809.377.689

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.875.831	168.457.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	225.994.179	23.786.156
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.563.365	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	171.474.244	1.266.742.528
Cộng	649.907.619	1.458.986.198

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.295.058.462	5.051.509.172
Chi phí đồ dùng văn phòng	356.293.368	310.486.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	755.191.608	497.119.462
Thuế, phí và lệ phí	703.237.407	58.186.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.520.036.117	-
Các khoản chi phí QLDN khác	6.819.326.837	6.889.948.333
Cộng	16.449.143.799	12.807.249.072
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.136.160.291	1.278.328.469
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.208.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.821.135	-
Chi phí bảo hành	-	160.513.455
Các khoản chi phí bán hàng khác	559.700.176	59.116.289
Cộng	1.838.889.602	1.497.958.213

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.230.078.377	2.909.205.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.043.579	242.455.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá	455.057.766	6.538.127
Cộng	3.907.179.722	3.158.198.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	3.816.557	46.404
Cộng	3.816.557	46.404

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thuế nộp chậm, phạt, truy thu	-	3.408.519
Chi phí khác	23.801.070	662
Cộng	23.801.070	3.409.181

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	15.346.030.536	6.173.154.206
Các khoản điều chỉnh tăng:	892.165.994	1.045.162.109
Tổng thu nhập chịu thuế:	16.238.196.530	7.218.316.315
Thuế suất:	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.247.639.306	1.443.663.263
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.247.639.306	1.443.663.263

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.098.391.230	4.729.490.943
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.512	591
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Trần Thanh Hải
Ông Lê Ngọc Tú

Ông Phạm Duy Hùng
Ông Phạm Ngọc Sơn

Ông Lê Trọng Đại
Ông Nguyễn Đức Thuận
Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT/
Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT/
Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám đốc
Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Mua hàng	451.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet	451.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội; số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng trên 10% so với kỳ trước là do: doanh thu tăng trên 54%, lợi nhuận gộp tăng 147% so với cùng kỳ năm trước. Các chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng lần lượt là: 89%, 16% và 36%. Nhưng điều này vẫn đem lại lợi nhuận sau thuế tăng cao so với cùng kỳ năm trước.



Lê Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh
Người lập biểu